



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72519850200000001	VU HUONG GIANG	女	2008-04-30	038308024633	LE 4.15	
2	H72519850200000002	LUONG NGOC DIEU HUYEN	女	2010-03-09	038310001038	LE 4.15	
3	H72519850200000003	LE THI LOAN	女	1997-04-22	040197022953	LE 4.15	
4	H72519850200000004	DAO NGUYEN THIEN	男	2009-05-12	040209001030	LE 4.15	
5	H72519850200000005	DINH THI PHUONG	女	2000-06-17	040300005627	LE 4.15	
6	H72519850200000006	LE THI QUYNH PHUONG	女	2003-07-18	040303002374	LE 4.15	
7	H72519850200000007	VO THI KHANH LY	女	2003-07-29	040303009531	LE 4.15	
8	H72519850200000008	NGUYEN THI HUONG TRA	女	2004-11-03	040304022965	LE 4.15	
9	H72519850200000009	DANG QUYNH HUONG	女	2004-11-20	040304025613	LE 4.15	
10	H72519850200000010	PHAM KHANH LINH	女	2005-11-30	040305013240	LE 4.15	
11	H72519850200000011	NGUYEN THI DUYEN	女	2008-11-11	040308011013	LE 4.15	
12	H72519850200000012	DOAN THI OANH	女	2008-09-18	040308018778	LE 4.15	
13	H72519850200000013	TRAN HUYEN CHAU	女	2008-02-19	040308020622	LE 4.15	
14	H72519850200000014	PHAN THI HIEN	女	2007-02-25	042307005363	LE 4.15	
15	H72519850200000015	NGUYEN THI TO TRINH	女	2009-09-20	074309008435	LE 4.15	
16	H72519850200000016	NGUYEN THI MY LINH	女	2006-02-23	075306012354	LE 4.15	
17	H72519850200000017	NGUYEN DUY HUNG	男	2006-01-29	077206002352	LE 4.15	
18	H72519850200000018	DANG NGUYEN THIEN PHUC	男	2003-07-02	083203002190	LE 4.15	
19	H72519850200000019	BUI THI NGOC YEN	女	2001-05-06	092301004483	LE 4.15	
20	H72519850200000020	LE GIA QUY	男	2016-05-19	P02018980	LE 4.15	
21	H72519850200000021	NGUYEN DA VI LINH	女	2009-08-31	024309005820	LE 4.15	
22	H72519850200000022	VU NGOC DUNG	男	2009-05-23	024209002216	LE 4.15	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72519850200000023	PHAN THANH THUY	女	1989-11-05	036189020751	LE 4.16	
2	H72519850200000024	NGUYEN THI MY HANH	女	2001-01-07	036301002845	LE 4.16	
3	H72519850200000025	PHAM THI KIM DUNG	女	2003-07-06	036303009018	LE 4.16	
4	H72519850200000026	NGUYEN THI LINH	女	2003-11-06	036303009943	LE 4.16	
5	H72519850200000027	NGO QUYNH ANH	女	2004-03-21	036304001456	LE 4.16	
6	H72519850200000028	VU THI THANH HIEN	女	2004-10-11	036304001482	LE 4.16	
7	H72519850200000029	NGUYEN THI HONG	女	2004-01-14	036304007961	LE 4.16	
8	H72519850200000030	TRAN THI LAN	女	2004-01-29	036304014942	LE 4.16	
9	H72519850200000031	DONG THI MAI TRANG	女	2005-12-31	036305007787	LE 4.16	
10	H72519850200000032	PHAM LAN ANH	女	2005-05-15	036305012473	LE 4.16	
11	H72519850200000033	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2008-01-16	036308011579	LE 4.16	
12	H72519850200000034	PHAM THI THOA	女	1994-05-19	037194003581	LE 4.16	
13	H72519850200000035	NGUYEN THI HAI YEN	女	2004-09-22	037304003448	LE 4.16	
14	H72519850200000036	LE THI DUYEN	女	1986-09-05	038186000376	LE 4.16	
15	H72519850200000037	LE THI CHUC QUYNH	女	1990-03-20	038190037834	LE 4.16	
16	H72519850200000038	NGUYEN VAN HUY	男	2002-08-05	038202014116	LE 4.16	
17	H72519850200000039	LUONG THI NGOC BICH	女	2003-06-07	038303007575	LE 4.16	
18	H72519850200000040	LUONG THI TUYEN	女	2004-12-01	038304027201	LE 4.16	
19	H72519850200000041	LE THI HOANG ANH	女	2004-12-27	038304030305	LE 4.16	
20	H72519850200000042	NGUYEN THI HOA	女	2008-05-04	038308008266	LE 4.16	
21	H72519850200000043	LE THI QUYNH ANH	女	2008-02-28	038308019042	LE 4.16	
22	H72519850200000044	LE THI HUYEN	女	2008-10-19	038308019306	LE 4.16	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72519850200000045	NGUYEN TIEN DUY	女	2008-04-04	027208008186	LE 5.19	
2	H72519850200000046	NGUYEN NGUYEN PHONG	女	2009-11-03	027209017000	LE 5.19	
3	H72519850200000047	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2000-07-19	027300000950	LE 5.19	
4	H72519850200000048	DANG THI THUY LINH	女	2001-08-16	027301002861	LE 5.19	
5	H72519850200000049	HOANG THI MAI LINH	女	2003-08-29	027303001502	LE 5.19	
6	H72519850200000050	DANG THI VAN DUNG	女	2003-01-02	027303004170	LE 5.19	
7	H72519850200000051	DUONG MY LINH	女	2003-12-10	027303011353	LE 5.19	
8	H72519850200000052	TRAN MINH ANH	女	2006-09-30	027306005759	LE 5.19	
9	H72519850200000053	TRINH THI HOA	女	2006-06-15	027306012358	LE 5.19	
10	H72519850200000054	NGUYEN MINH NGOC	女	2008-07-18	027308006052	LE 5.19	
11	H72519850200000055	TRAN THI KIM NGOC	女	2008-01-09	027308006084	LE 5.19	
12	H72519850200000056	NGUYEN THI HUONG	女	2008-02-06	027308006110	LE 5.19	
13	H72519850200000057	NGO THI TUYET NHUNG	女	2008-12-27	027308007309	LE 5.19	
14	H72519850200000058	DINH THU HUE	女	2008-01-02	027308009407	LE 5.19	
15	H72519850200000059	NGUYEN THI THANH NGA	女	2008-12-14	027308010196	LE 5.19	
16	H72519850200000060	NGUYEN THI HONG PHUONG	女	2008-07-26	027308010534	LE 5.19	
17	H72519850200000061	DINH KHANH VY	女	2009-10-16	027309000008	LE 5.19	
18	H72519850200000062	NGUYEN THI HOA	女	2009-03-20	027309002186	LE 5.19	
19	H72519850200000063	BUI HUU HAI	男	1996-06-14	030096008686	LE 5.19	
20	H72519850200000064	DO MINH TAN	男	2001-01-23	030201004152	LE 5.19	
21	H72519850200000065	DONG VAN TOAN	男	2003-01-11	030203009576	LE 5.19	
22	H72519850200000066	BUI HUU QUANG HUY	男	2008-06-19	030208006415	LE 5.19	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72519850200000067	NGUYEN VIET DIEP	男	2003-11-02	027203005968	LE 5.20	
2	H72519850200000068	NGUYEN TIEN VIET	男	2003-12-24	027203011314	LE 5.20	
3	H72519850200000069	PHAM THANH TUNG	男	2004-11-21	027204001649	LE 5.20	
4	H72519850200000070	NGUYEN VAN CHUONG	男	2005-06-09	027205001895	LE 5.20	
5	H72519850200000071	NGUYEN DANG LUU	男	2005-02-03	027205003314	LE 5.20	
6	H72519850200000072	DANG THANH AN	男	2005-12-15	027205004242	LE 5.20	
7	H72519850200000073	NGUYEN VAN HIEP	男	2002-10-06	027205010878	LE 5.20	
8	H72519850200000074	HO ANH DUONG	男	2006-08-12	027206000186	LE 5.20	
9	H72519850200000075	NGUYEN TRONG PHU	男	2006-02-22	027206001250	LE 5.20	
10	H72519850200000076	CHU QUANG HONG	男	2006-09-15	027206002025	LE 5.20	
11	H72519850200000077	DAO DUC DUY	男	2006-11-02	027206002040	LE 5.20	
12	H72519850200000078	NGUYEN HOANG HIEP	男	2006-04-17	027206002114	LE 5.20	
13	H72519850200000079	NGUYEN TIEN LONG	男	2006-08-10	027206003395	LE 5.20	
14	H72519850200000080	NGUYEN THE VINH	男	2006-04-27	027206003514	LE 5.20	
15	H72519850200000081	BUI QUANG DUONG	男	2006-06-05	027206005413	LE 5.20	
16	H72519850200000082	VUONG BA THANH	男	2006-11-01	027206006678	LE 5.20	
17	H72519850200000083	VU DINH TUNG	男	2006-05-26	027206007308	LE 5.20	
18	H72519850200000084	NGUYEN DINH QUANG HUY	男	2006-03-29	027206011248	LE 5.20	
19	H72519850200000085	NGUYEN VAN DONG	男	2006-10-07	027206011320	LE 5.20	
20	H72519850200000086	BUI THE VU	男	2006-06-01	027206011638	LE 5.20	
21	H72519850200000087	NGUYEN VAN QUAN	男	2006-08-25	027206012429	LE 5.20	
22	H72519850200000088	NGUYEN VAN QUYET	男	2008-01-22	027208008174	LE 5.20	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72519850200000089	LE THI PHUONG NGA	女	2002-02-18	030302007146	LE4.22	
2	H72519850200000090	HA THUY ANH	女	2003-03-24	030303005899	LE4.22	
3	H72519850200000091	PHAM KHANH LINH	女	2003-10-04	030303010322	LE4.22	
4	H72519850200000092	PHAM BICH NGOC	女	2004-01-10	030304006327	LE4.22	
5	H72519850200000093	VU QUYNH CHI	女	2008-08-07	030308009238	LE4.22	
6	H72519850200000094	CHU THI MINH	女	1987-11-13	031187006961	LE4.22	
7	H72519850200000095	PHAM THI THOAN	女	1997-11-29	031197001333	LE4.22	
8	H72519850200000096	NGUYEN VAN ANH	女	1998-12-29	031198002061	LE4.22	
9	H72519850200000097	BUI TIEN THIEN	男	2008-11-20	031208007065	LE4.22	
10	H72519850200000098	PHAM QUYNH ANH	女	2002-12-26	031302009903	LE4.22	
11	H72519850200000099	NGUYEN THI THAO NHI	女	2007-10-07	031307009072	LE4.22	
12	H72519850200000100	DAM YEN NHI	女	2008-10-28	031308002526	LE4.22	
13	H72519850200000101	PHAM MINH ANH	女	2008-12-22	031308010922	LE4.22	
14	H72519850200000102	TRAN QUYNH TRANG	女	2008-10-19	031308012389	LE4.22	
15	H72519850200000103	NGUYEN TUE NHI	女	2008-04-10	031308016866	LE4.22	
16	H72519850200000104	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2003-02-14	033303006755	LE4.22	
17	H72519850200000105	DOAN ANH THU	女	2006-07-13	033306001875	LE4.22	
18	H72519850200000106	VU THANH HAI	男	2002-12-04	034202003462	LE4.22	
19	H72519850200000107	BUI HAI HA	男	2003-03-03	034203007230	LE4.22	
20	H72519850200000108	VU LE HUY	男	2007-04-26	034207014876	LE4.22	
21	H72519850200000109	HA MINH TRANG	女	2001-03-25	034301004147	LE4.22	
22	H72519850200000110	TRAN THI PHUONG THAO	女	2003-12-01	034303006381	LE4.22	
23	H72519850200000111	NGUYEN THI THANH MAI	女	2003-02-23	034303007643	LE4.22	
24	H72519850200000112	LE THI THUONG	女	2004-10-13	034304003706	LE4.22	
25	H72519850200000113	BUI THI ANH NGOC	女	2008-08-09	034308005061	LE4.22	
26	H72519850200000114	HOANG THUY DUNG	女	2008-12-08	034308007788	LE4.22	
27	H72519850200000115	LE THI THU HUYEN	女	2008-07-30	034308008001	LE4.22	
28	H72519850200000116	TRAN THI XUAN MAI	女	2008-10-21	034308008572	LE4.22	
29	H72519850200000117	BUI THI THUY NGAN	女	2009-03-22	034309008007	LE4.22	
30	H72519850200000118	NGUYEN VAN THANG	男	1998-09-06	035098003864	LE4.22	
31	H72519850200000119	NGUYEN THI LAN	女	1993-09-10	035193009509	LE4.22	
32	H72519850200000120	NGUYEN THANH DO	男	2003-03-20	035203001585	LE4.22	
33	H72519850200000121	HA VIET CUONG	男	2003-08-01	035203005052	LE4.22	
34	H72519850200000122	CHU THI QUYNH ANH	女	2004-11-30	035304005505	LE4.22	
35	H72519850200000123	NGUYEN THI TRA MY	女	2006-06-26	035306008581	LE4.22	
36	H72519850200000124	NGUYEN THI HONG TRANG	女	2008-11-02	035308004731	LE4.22	
37	H72519850200000125	NGUYEN HOANG HA	女	2008-01-21	035308007959	LE4.22	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72519850200000126	NGUYEN ANH QUOC	男	2002-01-28	025202006362	LR 1.1	
2	H72519850200000127	NGUYEN NGOC HIEU	男	2002-03-22	025202011209	LR 1.1	
3	H72519850200000128	NGUYEN LAM KHANH CHI	女	2009-11-30	025309001462	LR 1.1	
4	H72519850200000129	NGUYEN THI BICH DAO	女	2009-07-27	025309011426	LR 1.1	
5	H72519850200000130	TRAN TIEN CONG	男	2002-11-17	026202006901	LR 1.1	
6	H72519850200000131	NGUYEN MANH HUY	男	2008-09-04	026208005872	LR 1.1	
7	H72519850200000132	NGUYEN QUANG HUY	男	2008-03-17	026208006604	LR 1.1	
8	H72519850200000133	NGUYEN MINH DUC	男	2009-07-18	026209004380	LR 1.1	
9	H72519850200000134	DO MINH HANG	女	2003-03-18	026303007271	LR 1.1	
10	H72519850200000135	LE THUY DUONG	女	2006-09-28	026306002979	LR 1.1	
11	H72519850200000136	NGUYEN THI PHUONG	女	2006-09-18	026306008338	LR 1.1	
12	H72519850200000137	NGUYEN THI THUY HIEN	女	2008-05-19	026308012185	LR 1.1	
13	H72519850200000138	NGUYEN HONG HA	女	2008-02-12	026308012210	LR 1.1	
14	H72519850200000139	HOANG KHAC TRANG	男	1999-08-21	027099005595	LR 1.1	
15	H72519850200000140	NGO THI BAO NGOC	女	1982-12-21	027182013221	LR 1.1	
16	H72519850200000141	NGUYEN THI THU	女	1983-05-24	027183002272	LR 1.1	
17	H72519850200000142	LAI THI BIEN	女	1989-12-16	027189010938	LR 1.1	
18	H72519850200000143	NGUYEN THI THAM	女	1998-10-12	027198002980	LR 1.1	
19	H72519850200000144	NGUYEN THI MINH HANH	女	1998-11-14	027198006540	LR 1.1	
20	H72519850200000145	NGUYEN THI HA	女	1999-02-21	027199009272	LR 1.1	
21	H72519850200000146	DANG DINH THANH	男	2001-08-05	027201002708	LR 1.1	
22	H72519850200000147	DANG THAI SON	男	2001-02-28	027201006142	LR 1.1	
23	H72519850200000148	PHAM MINH TUAN	男	2002-12-04	027202002609	LR 1.1	
24	H72519850200000149	NGUYEN DANG HUY	男	2002-02-05	027202002986	LR 1.1	
25	H72519850200000150	NGUYEN VAN DUY	男	2002-05-26	027202005027	LR 1.1	
26	H72519850200000151	NGUYEN VAN TUYEN	男	2002-09-16	027202007833	LR 1.1	
27	H72519850200000152	LE CONG NAM	男	2002-09-09	027202008971	LR 1.1	
28	H72519850200000153	NGUYEN VAN NAM	男	2002-05-04	027202010543	LR 1.1	
29	H72519850200000154	NGUYEN DUY LAP	男	2003-07-30	027203001276	LR 1.1	
30	H72519850200000155	TRAN TRUNG TOAN	男	2003-03-08	027203002860	LR 1.1	
31	H72519850200000156	LE VAN A	男	2003-12-14	027203003630	LR 1.1	
32	H72519850200000157	NGUYEN TIEN VIET	男	2003-10-06	027203003754	LR 1.1	
33	H72519850200000158	DUONG VAN MINH	男	2003-01-05	027203005843	LR 1.1	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72519850200000159	THAN TRONG THUY	男	2009-10-12	024209001471	LR 1.2	
2	H72519850200000160	THAN MANH HOANG VIET	男	2009-12-02	024209003052	LR 1.2	
3	H72519850200000161	NGUYEN THANH DONG	男	2009-12-12	024209004745	LR 1.2	
4	H72519850200000162	VU VIET BACH	男	2009-03-08	024209008288	LR 1.2	
5	H72519850200000163	TRAN HUU DUC	男	2009-12-16	024209012768	LR 1.2	
6	H72519850200000164	NGUYEN QUOC DUONG	男	2009-10-14	024209016393	LR 1.2	
7	H72519850200000165	DO DUY NAM	男	2009-09-25	024209016950	LR 1.2	
8	H72519850200000166	DUONG NGOC LINH	女	2001-09-15	024301006477	LR 1.2	
9	H72519850200000167	HA THI LY	女	2001-07-20	024301007721	LR 1.2	
10	H72519850200000168	HOANG THI HOA	女	2002-01-14	024302005168	LR 1.2	
11	H72519850200000169	LANG THI THU	女	2002-11-02	024302009328	LR 1.2	
12	H72519850200000170	LAM HOANG YEN	女	2003-06-28	024303002724	LR 1.2	
13	H72519850200000171	HOANG THI THANH	女	2003-12-12	024303015390	LR 1.2	
14	H72519850200000172	MAI THI THU TRANG	女	2004-12-12	024304007176	LR 1.2	
15	H72519850200000173	AN THI THU GIANG	女	2005-06-02	024305010191	LR 1.2	
16	H72519850200000174	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2008-06-03	024308000700	LR 1.2	
17	H72519850200000175	DAO THI MY HOA	女	2008-02-03	024308003245	LR 1.2	
18	H72519850200000176	LE THI HA PHUONG	女	2008-11-24	024308003998	LR 1.2	
19	H72519850200000177	PHAM THI QUYNH HOA	女	2008-07-27	024308004375	LR 1.2	
20	H72519850200000178	NGUYEN THI MAI LINH	女	2008-09-06	024308004405	LR 1.2	
21	H72519850200000179	DANG THI PHUONG DIEM	女	2008-08-10	024308005637	LR 1.2	
22	H72519850200000180	LE THI THAO	女	2008-05-26	024308006490	LR 1.2	
23	H72519850200000181	DANG THI THU HOAI	女	2008-07-04	024308006905	LR 1.2	
24	H72519850200000182	HA HOANG VI	女	2008-11-05	024308008101	LR 1.2	
25	H72519850200000183	NGUYEN PHUONG LAN	女	2008-01-28	024308011524	LR 1.2	
26	H72519850200000184	PHI THI LAN	女	2008-04-03	024308012239	LR 1.2	
27	H72519850200000185	VI THI HUONG	女	2008-01-29	024308012784	LR 1.2	
28	H72519850200000186	LE THANH HANG	女	2008-09-17	024308013914	LR 1.2	
29	H72519850200000187	DUONG THI THU PHUONG	女	2008-09-19	024308014640	LR 1.2	
30	H72519850200000188	HOANG THU PHUONG	女	2009-11-16	024309001016	LR 1.2	
31	H72519850200000189	NGUYEN THI THU HANG	女	2009-03-06	024309006078	LR 1.2	
32	H72519850200000190	NGUYEN THU HIEN	女	2009-07-26	024309007957	LR 1.2	
33	H72519850200000191	NGUYEN CHAU KIM ANH	女	2009-09-12	024309010184	LR 1.2	
34	H72519850200000192	LUONG THI YEN NGOC	女	2009-10-26	024309010751	LR 1.2	
35	H72519850200000193	HOANG THI THUY TRANG	女	2009-03-24	024309013443	LR 1.2	
36	H72519850200000194	LA NGOC DIEU THAO	女	2009-11-24	024309014820	LR 1.2	
37	H72519850200000195	GIAP THI HUYEN TRANG	女	2009-02-23	024309016777	LR 1.2	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72519850200000196	LY THI HUE	女	1994-08-19	020194008620	LR 2.3	
2	H72519850200000197	DAM VAN LOC	男	2005-04-07	020205008461	LR 2.3	
3	H72519850200000198	NONG ANH TUAN	男	2006-10-05	020206005635	LR 2.3	
4	H72519850200000199	NGUYEN THI HAI	女	2002-12-08	020302000248	LR 2.3	
5	H72519850200000200	LOC THI THU	女	2008-07-17	020308007514	LR 2.3	
6	H72519850200000201	HOANG LE NGOC UYEN	女	2008-08-14	020308007791	LR 2.3	
7	H72519850200000202	TRAN VAN NANG	男	2003-11-02	021104100160	LR 2.3	
8	H72519850200000203	HA THI PHUONG THAO	女	1997-08-13	022197008056	LR 2.3	
9	H72519850200000204	BUI KHAI TUNG	男	2008-09-15	022208009636	LR 2.3	
10	H72519850200000205	NGUYEN THANH HUNG	男	2009-04-03	022209010674	LR 2.3	
11	H72519850200000206	NGUYEN THAO UYEN	女	2003-05-21	022303002637	LR 2.3	
12	H72519850200000207	NGUYEN BAO TAM	女	2007-09-27	022307003414	LR 2.3	
13	H72519850200000208	BUI THI THANH MAI	女	2008-08-28	022308007816	LR 2.3	
14	H72519850200000209	DINH THUY MINH	女	2008-01-25	022308009329	LR 2.3	
15	H72519850200000210	PHUNG VAN QUANG	男	1984-03-06	024084018249	LR 2.3	
16	H72519850200000211	LY VAN TIEN	男	1985-05-20	024085006033	LR 2.3	
17	H72519850200000212	NGUYEN VAN HOAN	男	1992-06-06	024092018427	LR 2.3	
18	H72519850200000213	TRUONG CONG NAM	男	1992-04-21	024092018541	LR 2.3	
19	H72519850200000214	HOANG CONG TRUONG	男	1999-09-17	024099010928	LR 2.3	
20	H72519850200000215	NGUYEN THI MY	女	1992-08-27	024192003362	LR 2.3	
21	H72519850200000216	TRAN THI TRANG	女	1993-02-08	024193010127	LR 2.3	
22	H72519850200000217	HOANG THI SEN	女	1998-02-15	024198003063	LR 2.3	
23	H72519850200000218	NGUYEN LAN DUNG	男	2002-10-18	024202008171	LR 2.3	
24	H72519850200000219	NGUYEN VAN AN	男	2002-08-21	024202008696	LR 2.3	
25	H72519850200000220	NGUYEN NGOC CHUONG	男	2002-02-18	024202013781	LR 2.3	
26	H72519850200000221	DAO TIEN DAT	男	2003-06-09	024203001997	LR 2.3	
27	H72519850200000222	NGUYEN TIEN DAT	男	2003-09-05	024203002900	LR 2.3	
28	H72519850200000223	CHU MANH TRUONG	男	2003-07-15	024203009067	LR 2.3	
29	H72519850200000224	BUI QUANG HUY	男	2004-12-13	024204008156	LR 2.3	
30	H72519850200000225	NGUYEN THE ANH	男	2005-01-21	024205001226	LR 2.3	
31	H72519850200000226	NGO DUY ANH	男	2006-09-17	024206000335	LR 2.3	
32	H72519850200000227	THAN DUC DUNG	男	2006-04-11	024206012656	LR 2.3	
33	H72519850200000228	NGUYEN TAN DUNG	男	2008-07-24	024208000519	LR 2.3	
34	H72519850200000229	HOANG TRUNG HAI	男	2008-01-28	024208009685	LR 2.3	
35	H72519850200000230	NGUYEN LONG VU	男	2008-08-11	024208011809	LR 2.3	
36	H72519850200000231	TRAN VAN HUY	男	2008-04-07	024208014950	LR 2.3	
37	H72519850200000232	NGUYEN TIEN HOANG	男	2009-05-10	024209001047	LR 2.3	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72519850200000233	NGUYEN THI THUY	女	1997-07-22	017197002756	LR 2.4	
2	H72519850200000234	LE THI NGOC HOAN	女	1997-03-31	017197003573	LR 2.4	
3	H72519850200000235	QUACH THU HUONG	女	1998-12-03	017198005417	LR 2.4	
4	H72519850200000236	NGUYEN DUONG HA	女	2003-06-29	017303006297	LR 2.4	
5	H72519850200000237	NGUYEN THI NGOC HOA	女	2004-03-24	017304000351	LR 2.4	
6	H72519850200000238	BUI THI QUYNH	女	2005-07-23	017305000556	LR 2.4	
7	H72519850200000239	NGUYEN PHUONG THAO	女	2005-12-25	017305000936	LR 2.4	
8	H72519850200000240	MA VAN HAI	男	1992-10-08	019092009497	LR 2.4	
9	H72519850200000241	PHUNG TIEN NGOC	男	1999-09-18	019099002904	LR 2.4	
10	H72519850200000242	NGUYEN VAN LINH	男	2001-07-26	019201009491	LR 2.4	
11	H72519850200000243	NGUYEN DINH NGHIA	男	2001-02-19	019201010295	LR 2.4	
12	H72519850200000244	DO VAN GIANG	男	2002-11-21	019202003179	LR 2.4	
13	H72519850200000245	NGUYEN NGOC LAM	男	2002-06-23	019202005598	LR 2.4	
14	H72519850200000246	NGUYEN DUC TAM	男	2002-11-26	019202006692	LR 2.4	
15	H72519850200000247	PHAM NGOC HUONG	男	2002-06-25	019202006939	LR 2.4	
16	H72519850200000248	TRAN VAN CUONG	男	2002-10-25	019202008640	LR 2.4	
17	H72519850200000249	TRAN SY DUY	男	2003-09-16	019203001733	LR 2.4	
18	H72519850200000250	TRAN ANH TUAN	男	2008-07-14	019208002926	LR 2.4	
19	H72519850200000251	NGO THI HOA	女	2000-02-20	019300003771	LR 2.4	
20	H72519850200000252	NGUYEN THI LY	女	2000-12-18	019300010046	LR 2.4	
21	H72519850200000253	TRUONG THI DIEM QUYNH	女	2002-04-05	019302000915	LR 2.4	
22	H72519850200000254	DAO THI MAN	女	2002-03-13	019302003576	LR 2.4	
23	H72519850200000255	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2002-07-02	019302004085	LR 2.4	
24	H72519850200000256	DUONG THI DAO	女	2002-12-22	019302007427	LR 2.4	
25	H72519850200000257	NGO THI HANH	女	2002-10-12	019302009041	LR 2.4	
26	H72519850200000258	NGO HAI YEN	女	2002-08-25	019302010727	LR 2.4	
27	H72519850200000259	NINH NGOC ANH	女	2003-01-18	019303001428	LR 2.4	
28	H72519850200000260	VU LAN HUONG	女	2004-11-26	019304000317	LR 2.4	
29	H72519850200000261	LUU THUY LINH	女	2004-04-16	019304002153	LR 2.4	
30	H72519850200000262	NGO THI HONG NHUNG	女	2004-11-04	019304008694	LR 2.4	
31	H72519850200000263	NGUYEN BAO LUAN	女	2008-11-07	019308001425	LR 2.4	
32	H72519850200000264	NGUYEN KHANH LY	女	2008-08-19	019308001594	LR 2.4	
33	H72519850200000265	MA QUYNH THY	女	2008-09-26	019308003159	LR 2.4	
34	H72519850200000266	DUONG TRAN BAO NGOC	女	2008-07-07	019308006422	LR 2.4	
35	H72519850200000267	NGUYEN THI THUY LINH	女	2008-06-04	019308006495	LR 2.4	
36	H72519850200000268	HOANG HONG HANH	女	2009-01-05	019309003347	LR 2.4	
37	H72519850200000269	BE VIET MANH	男	1999-10-15	020099004702	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72519850200000270	TRAN THI HONG NHUNG	女	1992-01-06	001192042367	LR 2.6	
2	H72519850200000271	NGUYEN TA TRUONG	男	2003-09-08	001203032682	LR 2.6	
3	H72519850200000272	DANG MINH KHOI	男	2006-12-03	001206040842	LR 2.6	
4	H72519850200000273	NGUYEN THANH TUNG	男	2007-11-25	001207039358	LR 2.6	
5	H72519850200000274	NGUYEN VAN QUOC HUY	男	2008-02-19	001208015829	LR 2.6	
6	H72519850200000275	LE QUOC HUNG	男	2008-09-03	001208066293	LR 2.6	
7	H72519850200000276	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2002-10-17	001302021537	LR 2.6	
8	H72519850200000277	TRINH NGAN GIANG	女	2004-03-02	001304001467	LR 2.6	
9	H72519850200000278	LE MINH CHAU	女	2004-12-05	001304022603	LR 2.6	
10	H72519850200000279	DAO THI THU THAO	女	2004-05-18	001304023452	LR 2.6	
11	H72519850200000280	DO THI HUE	女	2004-12-08	001304024707	LR 2.6	
12	H72519850200000281	LA YEN VY	女	2004-11-02	001304041983	LR 2.6	
13	H72519850200000282	NGUYEN MINH THU	女	2005-09-29	001305012371	LR 2.6	
14	H72519850200000283	LE ANH MAI	女	2005-01-11	001305022793	LR 2.6	
15	H72519850200000284	NGO THI THANH THAO	女	2005-06-26	001305036653	LR 2.6	
16	H72519850200000285	LE KHANH LY	女	2008-02-03	001308029098	LR 2.6	
17	H72519850200000286	NGUYEN DANG KHANH AN	女	2008-11-19	001308029131	LR 2.6	
18	H72519850200000287	NGO THI THANH NHAN	女	2008-07-06	001308039192	LR 2.6	
19	H72519850200000288	NGUYEN BAO MAI	女	2008-02-25	001308049530	LR 2.6	
20	H72519850200000289	TA THI THUY CHI	女	2011-08-31	001311021540	LR 2.6	
21	H72519850200000290	NONG THI HOA	女	1997-06-17	004197001249	LR 2.6	
22	H72519850200000291	LUC THUY LINH	女	1999-04-11	004199005472	LR 2.6	
23	H72519850200000292	CHU DUC TUYEN	男	2002-08-11	004202002558	LR 2.6	
24	H72519850200000293	LUONG HUE LINH	女	2004-02-13	004304001307	LR 2.6	
25	H72519850200000294	DANG THI MUONG	女	2005-02-10	004305005260	LR 2.6	
26	H72519850200000295	LUONG THI THAO	女	2008-08-21	004308003532	LR 2.6	
27	H72519850200000296	NGUYEN THI HOAI THUONG	女	2004-05-03	006304002897	LR 2.6	
28	H72519850200000297	MA VAN TUAN	男	2003-10-04	008203000416	LR 2.6	
29	H72519850200000298	TRAN THI NGOC HA	女	2004-10-30	008304000049	LR 2.6	
30	H72519850200000299	HA THI KIM NGAN	女	2005-03-30	008305005486	LR 2.6	
31	H72519850200000300	NGUYEN NGOC DOAN TRANG	女	2009-08-09	008309003315	LR 2.6	
32	H72519850200000301	LY THI HONG	女	1997-10-15	010197000438	LR 2.6	
33	H72519850200000302	LE NGOC MINH	女	2003-12-23	012303003639	LR 2.6	
34	H72519850200000303	NGUYEN DUC THANG	男	2003-12-11	014203001735	LR 2.6	
35	H72519850200000304	BAC CAM DUC TOAN	男	2003-11-15	014203008277	LR 2.6	
36	H72519850200000305	NGO XUAN ANH TUAN	男	2005-06-21	014205007258	LR 2.6	
37	H72519850200000306	VU VI NGAN	女	2009-06-09	014309000637	LR 2.6	